

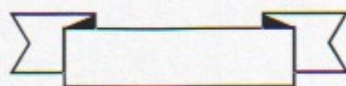
CTY CP VTKT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
(Quý IV năm 2013)



NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		160,698,688,632	331,980,167,749	
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.1	28,914,503,994	14,684,927,920	
1. Tiền	111		19,914,503,994	14,684,927,920	
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,000,000,000	-	
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.2	8,000,000,000	-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8,000,000,000	-	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-	
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.3	61,738,754,727	136,026,148,590	
1. Phải thu khách hàng	131		62,631,304,892	126,956,173,574	
2. Trả trước cho người bán	132		7,310,945,286	11,903,652,360	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-	
5. Các khoản phải thu khác	135		540,591,959	786,322,656	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8,744,087,410)	(3,620,000,000)	
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.4	56,291,992,208	174,292,475,171	
1. Hàng tồn kho	141		56,291,992,208	174,292,475,171	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		5,753,437,703	6,976,616,068	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		630,801,919	485,921,371	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,475,169,811	4,512,514,079	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.5	128,252,700	1,352,527,308	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		519,213,273	625,653,310	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171,289,609,878	218,142,686,767	
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-	
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		140,827,001,927	187,417,208,617	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	103,240,661,124	129,400,324,964	
- Nguyên giá	222		162,818,195,373	186,326,900,549	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59,577,534,249)	(56,926,575,585)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	20,376,803,433	39,427,296,171	
- Nguyên giá	228		20,798,476,999	42,105,355,844	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(421,673,566)	(2,678,059,673)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	17,209,537,370	18,589,587,482	
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-	
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.9	2,045,655,000	2,045,655,000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,045,655,000	2,045,655,000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-	
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.10	28,416,952,951	28,679,823,150	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		28,416,952,951	28,679,823,150	
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269		-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		331,988,298,510	550,122,854,516	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

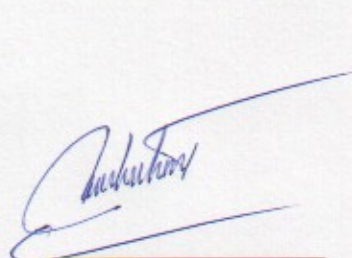
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

				Đơn vị tính: VND	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		169,634,674,277	384,800,741,495	
I. Nợ ngắn hạn	310		151,834,674,277	361,500,741,495	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	95,795,732,436	313,600,581,446	
2. Phải trả người bán	312	V.12	11,718,883,207	14,656,960,334	
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	4,724,440,742	321,529,689	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	6,294,848,768	2,682,247,523	
5. Phải trả người lao động	315		10,715,346,880	10,238,421,605	
6. Chi phí phải trả	316	V.14	2,677,695,635	1,213,236,645	
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	13,051,795,714	12,956,175,367	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,855,930,895	5,831,588,886	
II. Nợ dài hạn	330		17,800,000,000	23,300,000,000	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	17,800,000,000	23,300,000,000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-	
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127,705,354,730	127,109,058,838	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	127,705,354,730	127,109,058,838	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,129,150,000	83,129,150,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,389,610,000	2,389,610,000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		127,728,500	127,728,500	
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,807,416,804)	(3,807,416,804)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		68,891,933,657	68,074,741,725	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		29,100,283,062	28,630,863,998	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(52,125,933,685)	(51,435,618,581)	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-	
2. Nguồn kinh phí	432		-	-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		34,648,269,503	38,213,054,183	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		331,988,298,510	550,122,854,516	

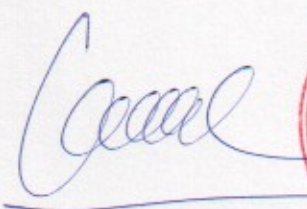
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

<u>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
_ USD		398,472.84	405,114.76
_ EUR		495.00	516.84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



Bùi Đức Hoàn
Người lập



Trần Xuân Diệu
Kế toán trưởng




Phạm Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Cần Thơ, ngày 14 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT


Mẫu số : B 02 - DN

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2013		Quý IV năm 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2013	2012	2013	2012		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		268,825,039,397	517,456,837,401	708,566,066,355	2,471,551,161,860		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		127,836,449	5,720,000	1,523,127,875	2,815,848,906		
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	268,697,202,948	517,451,117,401	707,042,938,480	2,468,735,312,954		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.1	235,193,063,164	491,979,538,096	638,009,680,119	2,377,938,912,382		
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20	VI.1	33,504,139,784	25,471,579,305	69,033,258,361	90,796,400,572		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	2,102,070,408	1,233,680,784	4,013,249,397	15,571,715,808		
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	4,251,337,968	8,833,576,310	15,553,791,533	82,774,126,366		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,685,869,161	8,597,827,596	13,814,242,849	78,006,538,479		
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	16,757,540,548	11,379,474,795	31,948,470,149	48,598,562,024		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	17,383,077,985	11,723,510,303	30,362,807,184	28,927,554,963		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,785,746,309)	(5,231,301,319)	(4,818,561,108)	(53,932,126,973)		
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,041,195,170	305,169,513	58,430,752,642	483,358,506		
12. Chi phí khác	32	VI.7	2,271,410	-	45,444,805,494	826,279,534		
13. Lợi nhuận khác	40		1,038,923,760	305,169,513	12,985,947,148	(342,921,028)		
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, LK	45		-	-	-	-		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.8	(1,746,822,549)	(4,926,131,806)	8,167,386,040	(54,275,048,001)		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	4,951,728,615	465,947,309	8,398,765,627	2,672,223,833		
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.8	(6,698,551,164)	(5,392,079,115)	(231,379,587)	(56,947,271,834)		
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(2,782,748,142)	789,152,893	(3,415,128,156)	(1,017,709,059)		
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(3,915,803,022)	(6,181,232,008)	8,183,748,569	(55,929,562,775)		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(489)	(77.1)	397	(6,980)		


Bùi Đức Hoàn
 Người lập


Trần Xuân Diệu
 Kế toán trưởng



Phạm Văn Tuấn
 Tổng Giám đốc

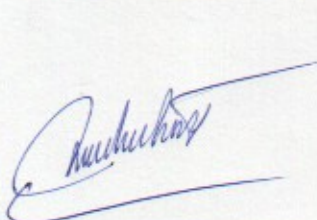
Cần Thơ, ngày 14 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

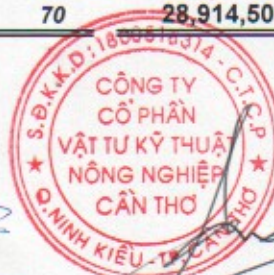
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	877,703,805,196	2,576,764,377,647
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(601,327,455,704)	(2,403,206,442,788)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29,730,263,508)	(26,699,667,623)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(13,499,708,417)	(79,419,157,952)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,400,511,328)	(1,585,305,528)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	300,651,610,152	431,887,370,878
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(279,668,735,066)	(277,793,177,552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	250,728,741,326	219,947,997,082
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2,426,660,091)	(1,705,242,219)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	175,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,974,990,810	2,876,812,908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(451,669,281)	1,346,570,689
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	471,244,452,567	2,373,364,382,674
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(707,006,385,374)	(2,709,704,852,036)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,500,000)	(8,708,708,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(235,765,432,807)	(345,049,177,612)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14,511,639,238	(123,754,609,841)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,684,927,920	138,451,550,392
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(282,063,164)	(12,012,631)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28,914,503,994	14,684,927,920



Bùi Đức Hoàn
Người lập



Trần Xuân Diệu
Kế toán trưởng




Phạm Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 14 tháng 02 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ – CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 07 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 83.129.150.000, tương ứng 8.312.915 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 và theo tỷ lệ như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- SCIC	3.500.000	35.000.000.000	42,10%
- Cổ đông khác	4.812.915	48.129.150.000	57,90%
Cộng	8.312.915	83.129.150.000	100,00%

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2013 là 83.129.150.000 và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào hai Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 31.483.800.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty Cp Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 30.624.300.000 đồng, chiếm 97,27%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,27%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,27%.

Tuy nhiên, trong năm 2013, Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây đã tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu lên 478.700.000 đồng, số dư vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2013 là 31.962.500.000 đồng nhưng chưa đăng ký thay đổi lại với Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ. Như vậy, vốn góp thực tế của Công ty Cp Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại ngày 31/12/2013 là 30.624.300.000 đồng, chiếm 95,81%. Như vậy, tỷ lệ lợi ích của các nhóm có thay đổi, cụ thể như sau:

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 95,81%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95,81%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty CP Nông dược TSC (TSP);

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 51.575.000.000 đồng, chiếm 57,31%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 57,31%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,31%.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Nhập khẩu, kinh doanh: phân bón các loại, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp, nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón, hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản;
- Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh xuất khẩu: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi;
- Sản xuất kinh doanh bao bì;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Nhập khẩu, kinh doanh: phân bón các loại;
- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty Mẹ dần thu hẹp ngành nghề kinh doanh phân bón là ngành chủ lực của Công ty trước đây. Theo chiến lược kinh doanh đã công bố trên bản cáo bạch, hơn nữa trên thực tế do tình hình kinh tế xã hội gặp khó khăn, giá phân bón trong nước liên tục giảm trong các tháng đầu năm nên nếu tiếp tục kinh doanh rủi ro sẽ rất lớn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm 2013 được bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và hai Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát được trình bày riêng biệt ở khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước ngoại trừ việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái được nêu tại điểm IV.2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS 10).

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối năm tài chính này, Công ty không có hàng lỗi thời, chậm luân chuyển và kém, mất phẩm chất cần lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất (*)	không trích khấu hao
- Bản quyền nhãn thuốc	01 năm

(*) Quyền sử dụng đất kho Long An có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quý I năm 2013, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ kho Long An cho đơn vị khác.

Riêng các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 20.376.803.433.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Cuối năm tài chính 2013, Công ty mẹ chưa trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty cổ phần Nông được TSC mặc dù khoản đầu tư vào Công ty này đã bị sụt giảm. Việc không trích lập dự phòng khoản giảm giá đầu tư nêu trên là do Công ty con đã xác định lỗ theo kế hoạch trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong năm 2013, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương năm 2013 theo Nghị quyết số 06/NQ.CPVTKTNN Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 tổ chức ngày 29/05/2013. Tổng quỹ lương năm 2013 là 5.500.000.000.

Công ty con, Công ty cổ phần Nông được TSC trích quỹ tiền lương căn cứ vào hợp đồng lao động.

Công ty con, Công ty cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây trích quỹ tiền lương năm 2013 vẫn theo Quyết định số 03/2012/QĐ.GĐ ngày 02/07/2012 và Quyết định số 01/2013/QĐ.GĐ ngày 08/07/2013 của Giám đốc Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí hoa hồng, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

18
CỔ
CỔ
TƯ
ÔNG
CÁI
KIẾU

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa chia cổ tức năm 2011.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

12. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2013, lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty mẹ không được bù trừ với khoản lỗ của hoạt động kinh doanh nên phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2013, Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

<i>Khoản mục</i>	<u>31-12-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
Tiền mặt	203.973.618	279.263.740
Tiền gửi ngân hàng	19.710.530.376 (a)	14.405.664.180
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000 (b)	
Cộng	<u>28.914.503.994</u>	<u>14.684.927.920</u>

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2013 như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>USD</i>	<i>EUR</i>	<i>VND</i>	<i>Tương đương VND</i>
- Vietcombank, CN. Cần Thơ (TSC)	344.742,14	269,91	1.368.321.246	8.644.116.142
- Vietcombank, CN. Cần Thơ (Miền Tây)	50.979,85	225,09	8.458.206.493	9.539.574.237
- Vietcombank, CN. Cần Thơ (Nông Dược)	0,33	-	1.148.792.725	1.148.803.611

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	USD	EUR	VND	Tương đương VND
- Vietcombank, TP. HCM (TSC)	-	-	3.300.986	3.300.986
- Vietinbank, CN. Cần Thơ (TSC)	202,51	-	7.065.502	11.335.425
- Vietinbank, CN. Cần Thơ (Nông Dược)	-	-	223.465.625	223.465.625
- Các ngân hàng khác	2.548,01	-	86.202.677	139.934.350
Cộng	398.472,84	495,00	11.295.355.254	19.710.530.376

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2013 như sau:

	Số tiền
- Vietcombank, CN. Cần Thơ (Miền Tây) – TGCKH 1-3 tháng	9.000.000.000
Cộng	9.000.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản mục	31-12-2013	01-01-2013
Đầu tư ngắn hạn	8.000.000.000 (c)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	8.000.000.000	-

(c) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2013 như sau:

	Số tiền
- Vietcombank, CN. Cần Thơ (Miền Tây) – TGCKH 6 tháng	8.000.000.000
Cộng	8.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Khoản mục	31-12-2013	01-01-2013
Phải thu khách hàng	62.631.304.892 (d)	126.956.173.574
Trả trước cho người bán	7.310.945.286 (e)	11.903.652.360
Các khoản phải thu khác	540.591.959 (f)	786.322.656
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.744.087.410) (g)	(3.620.000.000)
Cộng	61.738.754.727	136.026.148.590

(d) Chi tiết số dư phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2013 như sau:

Khách hàng	Số tiền
- Phải thu khách hàng tại Công ty mẹ	17.591.286.426
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	30.575.737.045
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	14.464.281.421
Cộng	62.631.304.892

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(e) Chi tiết số dư trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2013 như sau:

<u>Nhà cung cấp</u>	<u>Số tiền</u>
- Trả trước cho người bán tại Công ty mẹ	7.223.961.042
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	5.000.000
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	81.984.244
Cộng	7.310.945.286

(f) Chi tiết số dư trả các khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2013 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>
- Phải thu khác tại Công ty mẹ	301.280.000
- Phải thu khác tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	74.168.207
- Phải thu khác tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	165.143.752
Cộng	540.591.959

(g) Chi tiết số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2013 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại Công ty mẹ	5.569.541.640
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại Công ty con - Công ty CPNDTSC	3.174.545.770
Cộng	8.744.087.410

4. Hàng tồn kho

<u>Khoản mục</u>	<u>31-12-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	14.735.558.853 (h)	12.749.751.327
Công cụ, dụng cụ trong kho	524.407.150	470.545.408
Thành phẩm tồn kho	23.460.247.016 (i)	30.586.144.641
Hàng hóa tồn kho	17.571.779.189 (j)	130.486.033.795
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	56.291.992.208	174.292.475.171

(h) Chi tiết số dư nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 31/12/2013 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	8.642.359.391
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	6.093.199.462
Cộng	14.735.558.853

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(i) Chi tiết số dư thành phẩm tồn kho tại ngày 31/12/2013 như sau:

	Số tiền
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	15.208.870.138
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	8.251.376.878
Cộng	23.460.247.016

(j) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho tại ngày 31/12/2013 như sau:

	Số tiền
- Hàng hóa tồn kho tại Công ty mẹ	16.239.158.259
- Hàng hóa tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	1.332.620.930
Cộng	17.571.779.189

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp các khoản nợ phải trả: không có
- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Khoản mục	31-12-2013	01-01-2013
Thuế TNDN nộp thừa	128.107.709 (k)	1.352.527.308
Thuế TNCN nộp thừa	144.991	1.352.527.308
Cộng	128.252.700	1.352.527.308

(k) Chi tiết số dư thuế TNDN nộp thừa tại ngày 31/12/2013 như sau:

	Số tiền
- Thuế TNDN nộp thừa tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	128.107.709
Cộng	128.107.709

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Loại tài sản	01-01-2013	Tăng	Giảm	31-12-2013
Nguyên giá	186.326.900.549	10.540.174.483	34.048.879.659	162.818.195.373
- Nhà cửa, vật kiến trúc	132.091.574.913	260.709.090	30.120.114.194	102.232.169.809
- Máy móc thiết bị	42.155.205.823	9.859.884.057	3.584.843.623	48.430.246.257
- Phương tiện vận tải	11.403.153.299	15.263.636	118.345.951	11.300.070.984
- Thiết bị quản lý	579.556.868	404.317.700	225.575.891	758.298.677
- TSCĐ khác	97.409.646	-	-	97.409.646
Hao mòn lũy kế	56.926.575.585	10.915.673.409	8.264.714.745	59.577.534.249
- Nhà cửa, vật kiến trúc	30.166.384.832	5.185.872.775	5.808.390.263	29.543.867.344

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<i>Loại tài sản</i>	<i>01-01-2013</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>31-12-2013</i>
- Máy móc thiết bị	19.815.191.825	4.613.607.923	2.233.218.709	22.195.581.039
- Phương tiện vận tải	6.502.381.975	1.039.831.708	82.437.184	7.459.776.499
- Thiết bị quản lý	345.207.307	76.361.003	140.668.589	280.899.721
- TSCĐ khác	97.409.646	-	-	97.409.646

Giá trị còn lại	129.400.324.964			103.240.661.124
- Nhà cửa, vật kiến trúc	101.925.190.081			72.688.302.465
- Máy móc thiết bị	22.340.013.998			26.234.665.218
- Phương tiện vận tải	4.900.771.324			3.840.294.485
- Thiết bị quản lý	234.349.561			477.398.956
- TSCĐ khác	-			-

- Giá trị của TSCĐ đã dùng để thế chấp cầm cố các khoản nợ vay: 82.009.287.232
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.752.829.666.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2013 chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

<i>Loại tài sản</i>	<i>01-01-2013</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>31-12-2013</i>
Nguyên giá	42.105.355.844	-	21.306.878.845	20.798.476.999
- Quyền sử dụng đất	41.683.682.278	-	21.306.878.845	20.376.803.433
- Bản quyền nhãn thuốc	308.405.680	-	-	308.405.680
- TSCĐ vô hình khác	113.267.886	-	-	113.267.886

Hao mòn lũy kế	2.678.059.673	-	2.256.386.107	421.673.566
- Quyền sử dụng đất	2.256.386.107	-	2.256.386.107	-
- Bản quyền nhãn thuốc	308.405.680	-	-	308.405.680
- TSCĐ vô hình khác	113.267.886	-	-	113.267.886

Giá trị còn lại	39.427.296.171			20.376.803.433
- Quyền sử dụng đất	39.427.296.171			20.376.803.433
- Bản quyền nhãn thuốc	-			-
- TSCĐ vô hình khác	-			-

Quyền sử dụng đất của Công ty hầu hết đều là đất có thời hạn sử dụng. Tuy nhiên, chỉ có quyền sử dụng đất tại kho Long An là có trích khấu hao và quyền sử dụng đất này đã được chuyển nhượng trong Quý I năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

<i>Khoản mục</i>	<u>31-12-2013</u>		<u>01-01-2013</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.209.537.370	(l)	18.589.587.482
Cộng	17.209.537.370		18.589.587.482

(l) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2013 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Chi phí XDCBDD tại Công ty mẹ	17.209.537.370
Cộng	17.209.537.370

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

<i>Khoản mục</i>	<u>31-12-2013</u>		<u>01-01-2013</u>
Đầu tư dài hạn khác	2.045.655.000	(m)	2.045.655.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-		-
Cộng	2.045.655.000		2.045.655.000

(m) Chi tiết số dư khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2013 như sau:

	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Công ty</i>	<i>Tương ứng số vốn sở hữu</i>	<i>Số vốn thực tế đầu tư</i>
- Công ty CP xếp dỡ và dịch vụ CSG	40.500.000.000	5%	2.025.000.000	2.045.655.000
Cộng	40.500.000.000		2.025.000.000	2.045.655.000

10. Chi phí trả trước dài hạn

<i>Khoản mục</i>	<u>31-12-2013</u>		<u>01-01-2013</u>
Chi phí thuê đất – Công ty CPNDTSC	28.066.851.018		28.679.823.150
Chi phí CCDC – Công ty CPNDTSC	350.101.933		-
Cộng	28.416.952.951		28.679.823.150

11. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

<i>Khoản mục</i>	<u>31-12-2013</u>		<u>01-01-2013</u>
Vay ngắn hạn	95.795.732.436	(n)	313.600.581.446
Vay dài hạn	17.800.000.000	(o)	23.300.000.000
Cộng	113.595.732.436		336.900.581.446

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(n) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 31/12/2013 như sau:

	Số tiền
- Vay ngắn hạn tại Công ty mẹ	53.267.274.870
- Vay ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	30.193.732.566
- Vay ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	12.334.725.000
Cộng	95.795.732.436

(o) Chi tiết số dư khoản vay dài hạn vào ngày 31/12/2013 như sau:

	Số tiền
- Vay dài hạn tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	17.800.000.000
Cộng	17.800.000.000

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Khoản mục	31-12-2013	01-01-2013
Phải trả người bán	11.718.883.207 (p)	14.656.960.334
Người mua trả tiền trước	4.724.440.742 (q)	321.529.689
Cộng	16.443.323.949	14.978.490.023

(p) Chi tiết số dư phải trả người bán tại ngày 31/12/2013 như sau:

	Số tiền
- Phải trả người bán tại Công ty mẹ	18.605.714
- Phải trả người bán tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	6.246.028.447
- Phải trả người bán tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	5.454.249.046
Cộng	11.718.883.207

(q) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước tại ngày 31/12/2013 như sau:

	Số tiền
- Người mua trả tiền trước tại Công ty mẹ	4.022.836.487
- Người mua trả tiền trước tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	1.118.255
- Người mua trả tiền trước tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	700.486.000
Cộng	4.724.440.742

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	31-12-2013	01-01-2013
- Thuế GTGT	-	222.128.254
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.228.680.951	2.191.226.297
- Thuế thu nhập cá nhân	66.167.817	268.892.972
Cộng	6.294.848.768	2.682.247.523

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Chi phí phải trả

<i>Khoản mục</i>	<u>31-12-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
- Chi phí phải trả	2.677.695.635 (r)	1.213.236.645
Cộng	<u>2.677.695.635</u>	<u>1.213.236.645</u>

(r) Chi tiết số dư chi phí phải trả tại ngày 31/12/2013 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Chi phí phải trả tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	1.673.715.806
- Chi phí phải trả tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	1.003.979.829
Cộng	<u>2.677.695.635</u>

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

<i>Khoản mục</i>	<u>31-12-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
- Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	13.051.795.714 (s)	12.956.175.367
Cộng	<u>13.051.795.714</u>	<u>12.956.175.367</u>

(s) Chi tiết số dư khoản phải trả khác tại ngày 31/12/2013 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Phải trả khác tại Công ty mẹ	12.658.266.264
- Phải trả khác tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	44.227.700
- Phải trả khác tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	349.301.750
Cộng	<u>13.051.795.714</u>

16. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

<i>Khoản mục</i>	<u>01/01/2013</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/12/2013</u>
- Vốn đầu tư của CSH	83.129.150.000	-	-	83.129.150.000
- Thặng dư vốn cổ phần	2.389.610.000	-	-	2.389.610.000
- Vốn khác của CSH	127.728.500	-	-	127.728.500
- Cổ phiếu quỹ	(3.807.416.804)	-	-	(3.807.416.804)
- Quỹ đầu tư phát triển	68.074.741.725	838.463.506	21.271.574	68.891.933.657
- Quỹ dự phòng tài chính	28.630.863.998	494.596.101	25.177.037	29.100.283.062
- LN sau thuế chưa PP	(51.435.618.581)	17.631.987.066	18.322.302.170	(52.125.933.685)
Cộng	<u>127.109.058.838</u>	<u>18.965.046.673</u>	<u>18.368.750.781</u>	<u>127.705.354.730</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Quý đầu tư phát triển tăng trong năm 2013 là do phân phối từ lợi nhuận sau thuế của Công ty con, Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.

Quý đầu tư phát triển giảm trong năm 2013 là do thay đổi tỷ lệ sở hữu giữa lợi ích cổ đông mẹ và lợi ích cổ đông thiểu số tại Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.

Quý dự phòng tài chính tăng trong năm 2013 là do phân phối từ lợi nhuận sau thuế của Công ty con, Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.

Quý dự phòng tài chính giảm trong năm 2013 là do thay đổi tỷ lệ sở hữu giữa lợi ích cổ đông mẹ và lợi ích cổ đông thiểu số tại Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
 Số lượng cổ phiếu quỹ: 300.000

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- SCIC	3.500.000	35.000.000.000	42,10%
- Cổ đông khác	4.812.915	48.129.150.000	57,90%
Cộng	8.312.915	83.129.150.000	100,00%

(b) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	83.129.150.000	83.129.150.000
▪ Vốn góp tăng trong năm	-	-
▪ Vốn góp giảm trong năm	-	-
▪ Vốn góp cuối năm	83.129.150.000	83.129.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(c) *Cổ tức*

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có
- + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: không có*
- + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(d) *Cổ phiếu*

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.312.915	8.312.915
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.312.915	8.312.915
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	8.312.915	8.312.915
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	300.000	300.000
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	300.000	300.000
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.012.915	8.012.915
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	8.012.915	8.012.915
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp	Tỷ lệ lãi gộp
- Doanh thu bán hàng hóa	484.350.697.124	480.248.385.026	4.102.312.098	0,85%
- Doanh thu bán thành phẩm	218.551.474.131	157.301.565.995	61.249.908.136	28,03%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.140.767.225	459.729.098	3.681.038.127	88,90%
Doanh thu thuần	707.042.938.480	638.009.680.119	69.033.258.361	9,76%

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	581.380.756	364.162.793
- Lãi CLTG hối đoái phát sinh	424.006.683	638.444.655
- Lãi phát sinh trong thanh toán	2.845.861.958	14.369.318.534
- Cổ tức	162.000.000	192.375.000
- Thu nhập tài chính khác	-	7.414.826
Cộng	4.013.249.397	15.571.715.808

3. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	13.814.242.849	78.006.538.479
- Lỗ CLTG hối đoái phát sinh, mua bán ngoại tệ	1.349.030.841	4.345.490.752
- Chi phí tài chính khác	390.517.843	422.097.135
Cộng	15.553.791.533	82.774.126.366

4. Chi phí bán hàng

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.728.257.134	2.875.898.324
- Chi phí vật liệu bao bì	6.689.838.368	5.668.624.188
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	44.732.725	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	598.521.914	3.207.154.798
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.186.651.051	34.252.861.478
- Chi phí bằng tiền khác	1.700.468.957	2.594.023.236
Cộng	31.948.470.149	48.598.562.024

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	17.266.233.096	15.463.980.999
- Chi phí vật liệu quản lý	219.164.263	78.672.653
- Chi phí đồ dùng văn phòng	159.826.734	171.375.384
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.944.891.632	3.371.061.113
- Thuế, phí và lệ phí	347.076.415	152.814.030
- Chi phí dự phòng	5.124.087.409	3.606.009.030

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.516.955.950	2.082.425.963
- Chi phí bằng tiền khác	2.784.571.685	4.001.215.791
Cộng	30.362.807.184	28.927.554.963

6. Thu nhập khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu từ khoản thưởng, bồi thường	-	177.174.102
- Thanh lý tài sản	56.500.000.000	175.000.000
- Hoàn nhập số dư quỹ dự phòng TCMVL	-	127.287.313
- Thu nhập khác	1.930.752.642	3.897.091
Cộng	58.430.752.642	483.358.506

7. Chi phí khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	45.136.611.109	350.999.831
- Chi phí truy thu thuế và vi phạm HC	307.572.975	459.825.449
- Chi phí khác	621.410	15.454.254
Cộng	45.444.805.494	826.279.534

8. Phân phối lợi nhuận

<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2013</i>	(51.435.618.581)
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2013</i>	8.167.386.040
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.398.765.627
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2013</i>	(231.379.587)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(3.415.128.156)
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>	3.183.748.569
<i>Lợi nhuận được chia từ Công ty con</i>	14.448.238.497
Chi các khoản chi sau thuế	40.000.000
Điều chuyển sang lợi ích của cổ đông thiểu số	156.270.675
Trích quỹ đầu tư phát triển từ LNST	838.463.506
Trích quỹ dự phòng tài chính từ LNST	494.596.101
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST	2.491.371.988
Chia cổ tức	14.301.599.900
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2013</i>	(52.125.933.685)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3.183.748.569	(55.929.562.775)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.012.915	8.012.915
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	397	(6.980)

10. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình tại Thuyết minh số V.10 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại mục IV của Thuyết minh báo cáo tài chính này.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, hoạt động xuất nhập khẩu chịu nhiều rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại hối. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lựa chọn thời điểm thích hợp mua và thanh toán các khoản ngoại tệ để cân bằng giữa rủi ro thanh toán và rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Những thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục trong tương lai

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính vào ngày 31/12/2013, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>
Ông Trương Tấn Lộc Bà Trần Ngọc Diễm		Thành viên HĐQT Vợ thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty

Số dư với các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Ông Trương Tấn Lộc Bà Trần Ngọc Diễm	Phải thu khách hàng – kinh doanh phân bón Vay ngắn hạn	3.130.758.000 9.837.582.365

Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Ông Trương Tấn Lộc Bà Trần Ngọc Diễm	Thu tiền bán hàng Vay ngắn hạn Trả nợ vay Lãi vay	190.000.000 20.623.540.363 11.000.000.000 1.849.523.654

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

5. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh)

5.1. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận tại Công ty Mẹ (Lĩnh vực kinh doanh)

	<i>Doanh thu</i>	<i>Chi phí</i>	<i>Lợi nhuận</i>
Doanh thu phân bón	238.859.965.189	251.160.021.258	(12.300.056.069)
Doanh thu gạo	197.220.563.475	199.611.386.925	(2.390.823.450)
Doanh thu cung cấp d.vụ	3.406.794.210	1.648.073.749	1.758.720.461
Doanh thu tài chính	19.615.767.210	9.577.334.591	10.038.432.619
Doanh thu khác	57.917.154.103	45.275.826.844	12.641.327.259
Cộng	517.020.244.187	507.272.643.367	9.747.600.820

5.2. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận tại Công ty con, Công ty CP Nông dược TSC (lĩnh vực kinh doanh)

<i>Nội dung</i>	<i>Doanh thu</i>	<i>Chi phí</i>	<i>Lợi nhuận</i>
Doanh thu phân bón	249.316.598	221.749.230	27.567.368
Doanh thu thuốc	92.883.147.944	96.353.886.203	(3.470.738.259)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.456.416.032	713.055.606	1.743.360.426
Doanh thu tài chính	11.180.015	7.969.173.576	(7.957.993.561)
Doanh thu khác	-	-	-
Tổng cộng	95.600.060.589	105.257.864.615	(9.657.804.026)



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.3. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận tại Công ty con, Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây (lĩnh vực kinh doanh)

	<i>Doanh thu</i>	<i>Chi phí</i>	<i>Lợi nhuận</i>
Doanh thu nông sản chế biến	173.689.178.049	152.332.425.771	21.356.752.278
Doanh thu tài chính	1.634.908.554	807.651.251	827.257.303
Doanh thu khác	513.598.539	168.978.650	344.619.889
Cộng	175.837.685.142	153.309.055.672	22.528.629.470

6. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đvt</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	48,40	60,35
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	51,60	39,65
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	51,10	69,95
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	38,47	23,11
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	<i>lần</i>	1,96	1,43
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	<i>lần</i>	1,06	0,92
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	<i>lần</i>	0,24	0,04
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	<i>lần</i>	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,06	(2,18)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,41	(2,25)
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,46	(9,87)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,96	(10,17)
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	2,49	(44,00)

Cần Thơ, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



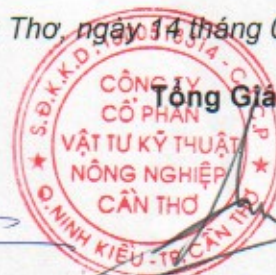
BÙI ĐỨC HOÀN

Kế toán trưởng



TRẦN XUÂN ĐIẾU

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN TUẤN